

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/2014/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định một số khoản lệ phí thuộc
thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004; Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/03/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17/10/2008 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực; Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh quy định một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Sơn La; Báo cáo

thẩm tra số 406/BC-KTNS ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý sử dụng một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, như sau:

I. Quy định đối tượng, mức thu, tỷ lệ trích

1. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.2. Mức thu lệ phí (*Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo*).

1.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 85% tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

2.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

2.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép hoạt động điện lực (*tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện*): 700.000 đồng/ 1 giấy phép.

- Gia hạn giấy phép: 350.000 đồng/ 1 giấy phép

2.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô

3.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; cấp đổi, cấp lại (*do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép*).

3.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép: 200.000 đồng/ 1 giấy phép.

- Cấp đổi, cấp lại (*do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép*): 50.000 đồng/ lần cấp.

3.3. Tỷ lệ trích:

100% nộp ngân sách Nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

4.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Không thu lệ phí đăng ký cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

4.2. Mức thu (Có phụ lục chi tiết số 02 kèm theo).

4.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 85% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân

5.1. Lệ phí đăng ký cư trú

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Đối tượng được miễn nộp lệ phí:

Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c) Mức thu lệ phí (Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo).

d) Tỷ lệ trích

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước.

5.2. Lệ phí chứng minh nhân dân:

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Người được cơ quan công an cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (*hoặc chồng*) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Đối tượng được miễn nộp lệ phí:

- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

c) Mức thu lệ phí (*không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân*) Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo.

d) Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

6.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động người nước ngoài phải nộp lệ phí khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp lại ; gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

6.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Lệ phí địa chính

7.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

7.2. Đối tượng được miễn nộp lệ phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và

quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố; thị trấn trực thuộc Huyện được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

7.3. Mức thu lệ phí (Có phụ lục chi tiết số 04 kèm theo).

7.4. Tỷ lệ trích:

a) Đối với Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 70% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 30% nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai và trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước.

8. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

8.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp xin cấp giấy phép xây dựng và gia hạn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

8.2. Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/ 1 giấy phép.

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/01 giấy phép.

8.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước.

9. Lệ phí cấp biển số nhà

9.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

9.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp mới: 45.000đồng/01 biên số nhà.
- Cấp lại: 30.000đồng/01 biên số nhà.

9.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

10. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

10.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

10.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép: 150.000 đồng/ 1 giấy phép.
- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

10.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

11. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

11.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

11.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép: 150.000 đồng/01 giấy phép.
- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

11.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

12. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

12.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của Pháp luật.

12.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

12.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

13. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi

13.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

13.2. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép: 150.000 đồng/01 giấy phép.

- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 75.000 đồng/01 giấy phép.

13.3. Tỷ lệ trích:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thu được, số tiền lệ phí còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

14. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

14.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Thực hiện theo quy định tại Mục I, Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17/10/2008 của liên bộ: Tài chính - Tư pháp.

14.2. Mức thu lệ phí (Có phụ lục chi tiết số 05 kèm theo).

14.3. Tỷ lệ trích:

100% nộp ngân sách Nhà nước.

15. Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi)

15.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân người nước ngoài) có tài sản là ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn tỉnh Sơn La phải nộp lệ phí trước bạ lần đầu khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ các trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định).

15.2. Mức thu lệ phí:

Quy định mức (tỷ lệ) thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn tỉnh Sơn La bằng 10% giá tính lệ phí trước bạ (giá tính lệ phí trước bạ do UBND tỉnh ban hành).

15.3. Tỷ lệ trích:

100% nộp ngân sách Nhà nước.

II. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí để lại:

Số tiền lệ phí để lại cho cơ quan, đơn vị thu được quản lý và sử dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, từ ngày HĐND tỉnh thông qua và thay thế các quy định về lệ phí tại Nghị quyết số 129/2006/NQ-HĐND ngày 10/12/2006 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 151/2007/NQ-HĐND ngày 10/7/2007 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 205/2008/NQ-HĐND ngày 09/4/2008; Nghị quyết số 250/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008; Nghị quyết số 10/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011; Nghị quyết số 47/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013; Nghị quyết số 59/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 16/7/2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng QH; VPCP; VP Chủ tịch Nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Bộ KH và ĐT, Bộ Tư pháp;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ, CV VPTU, VP Đoàn ĐBQH và HĐND; VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, KTNS 260b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Văn Chất